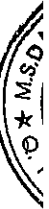




**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 2119/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh**  
**doanh số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 33 là ngày 2 tháng 12 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Nguyễn Việt Cường  
Ông Michael John Murphy  
Ông Timothy Ian Oldham

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên  
Thành viên độc lập  
Thành viên (*Miễn nhiệm ngày 30/6/2020*)  
Thành viên (*Miễn nhiệm ngày 30/6/2020*)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh  
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy  
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Điều hành</b>	Ông Hàn Ngọc Vũ Ông Hồ Văn Long  Bà Trần Thị Thu Hương Ông Nguyễn Xuân Dũng Ông Lê Quang Trung  Ông Hà Hoàng Dũng Ông Hoàng Linh Ông Ân Thanh Sơn  Ông Trần Nhất Minh  Ông Trần Tuấn Minh Bà Đặng Thị Phương Diễm Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng Giám đốc Ban Nhân sự Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Phạm Hưng Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

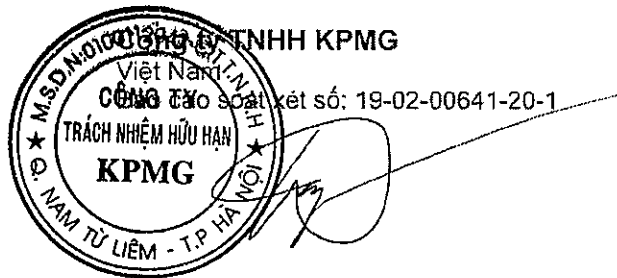


### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 8 tháng 7 năm 2019.



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.419.699</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>	<b>5</b>	<b>18.793.718</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>6</b>	<b>8.109.221</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	6.528.845	2.873.059
2	Cho vay các TCTD khác	1.580.376	1.138.800
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>14.521</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>136.276.520</b>	<b>127.914.086</b>
1	Cho vay khách hàng	137.902.967	129.199.808
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.626.447)	(1.285.722)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>10</b>	<b>302.976</b>
1	Mua nợ	305.722	326.572
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.746)	(271)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>31.621.600</b>	<b>27.841.993</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.659.542	27.882.169
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	42.380
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(80.322)	(82.556)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>172.809</b>
1	Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
4	Đầu tư dài hạn khác	137.274	185.272
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.465)	(79.467)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>348.936</b>	<b>360.186</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	15	218.753
a	Nguyên giá	674.531	653.469
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(455.778)	(428.473)
3	Tài sản cố định vô hình	16	130.183
a	Nguyên giá	348.040	337.198
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(217.857)	(202.008)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>5.426.318</b>
1	Các khoản phải thu	3.259.981	1.621.807
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.459.344	1.495.992
4	Tài sản Có khác	706.993	683.046
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>202.486.318</b>	<b>184.660.969</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>34.033.521</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	19.283.486	14.178.878
2	Vay các TCTD khác	14.750.035	13.046.232
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>128.109.859</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>10.395</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>19.821.292</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>5.318.888</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.972.118	2.517.364
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.346.770	1.818.113
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>187.293.955</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>15.192.363</b>
1	Vốn	9.246.246	9.246.246
a	Vốn điều lệ	9.244.914	9.244.914
c	Thặng dư vốn cổ phần	1.332	1.332
2	Các quỹ của TCTD	3.065.558	2.575.696
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.055)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.881.614	1.583.724
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>15.192.363</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>202.486.318</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thuyết minh 30/6/2020 31/12/2019  
Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ  
CÁC CAM KẾT KHÁC**

2	Cam kết giao dịch hối đoái	68.819.494	72.339.186
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	277.686	625.743
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.796.723	1.078.143
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	66.745.085	70.635.300
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.293.522	1.655.718
5	Bảo lãnh khác	5.976.704	5.870.998
6	Các cam kết khác	13.481.116	14.426.495

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

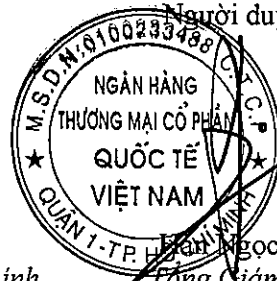
Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hoàng Linh  
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Phạm Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.231.712	6.274.355
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.534.045)	(3.361.898)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>3.697.667</b>	<b>2.912.457</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.271.439	915.701
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(275.718)	(169.919)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>995.721</b>	<b>745.782</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>(27.723)</b>	<b>(86.111)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>81.577</b>	<b>(26.663)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		89.364	123.887
6	Chi phí hoạt động khác		(52.450)	(31.593)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>36.914</b>	<b>92.294</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>5.262</b>	<b>6.969</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(2.012.305)</b>	<b>(1.499.403)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.777.113</b>	<b>2.145.325</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(421.272)</b>	<b>(319.772)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>2.355.841</b>	<b>1.825.553</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	2.355.841	1.825.553
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (470.117)	(363.717)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (470.117)	(363.717)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.885.724	1.461.836


Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh  
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.268.360	6.171.804
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.079.291)	(2.672.238)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	995.721	745.782
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	43.340	(74.183)
05 Chi phí khác	(23.815)	(4.627)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	60.729	96.825
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.956.027)	(1.584.289)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(222.571)	(363.108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>3.086.446</b>	<b>2.315.966</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(441.576)	361.862
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.777.373)	(4.022.788)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(14.521)	-
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.682.309)	(18.294.320)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(78.072)	(100.490)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.616.638)	1.530.144
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(304.030)
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	6.808.411	3.399.155
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	5.583.118	14.305.709
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.666.445	5.104.682
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(307)	(8.803)
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.426)	6.355
21 Tăng khác về nợ hoạt động	170.015	163.756
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>3.701.213</b>	<b>4.457.198</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(31.904)	(16.938)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	96
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	26.345
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(31.904)</b>	<b>9.503</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>3.669.309</b>	<b>4.466.701</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>23.072.953</b>	<b>11.295.670</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 24)</b>	<b>26.742.262</b>	<b>15.762.371</b>

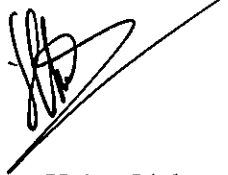
Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:



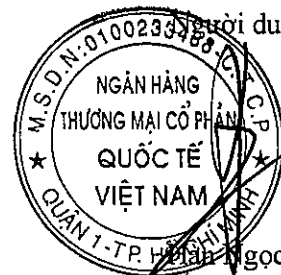
Phạm Thị Minh Huệ  
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh  
 Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Vũ  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 2119/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.244.913.950.000 VND (31/12/2019: 9.244.913.950.000 VND).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

### (d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

(f) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 7.259 nhân viên (31/12/2019: 6.944 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VIB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VIB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép cơ cấu lại các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(f) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(iii).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(k) **Các tài sản có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(l) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(g), 3(h), 3(d), 3(e), 3(f) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(n) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(o) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(p) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cân trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

**(t) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(dd) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc



- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

#### **4. Tiền mặt và vàng**

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	959.816	834.975
Tiền mặt bằng ngoại tệ	458.337	323.451
Vàng phi tiền tệ	1.546	1.157
	<b>1.419.699</b>	<b>1.159.583</b>

#### **5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	17.309.090	14.141.959
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	1.484.628	4.898.352
	<b>18.793.718</b>	<b>19.040.311</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

**Loại tiền gửi**

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên

<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
3%	3%
1%	1%
8%	8%
6%	6%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,00%	0,80%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

**6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	294.087	269.018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.484.758	140.641
	1.778.845	409.659
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.750.000	2.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	463.400
	4.750.000	2.463.400
	6.528.845	2.873.059
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay TCTD khác bằng VND	1.528.355	1.138.800
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	52.021	-
	1.580.376	1.138.800
	8.109.221	4.011.859

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 0,2%	4,2% - 4,8%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,7%
Cho vay bằng VND	1,3% - 8,1%	4,8% - 8,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,5% - 2,0%	Không áp dụng

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 39(b).

## **7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</b>		
		<b>Tài sản</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>Giá trị thuần</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.162.404	8.213	(423)	7.790
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.745.085	123.132	(108.976)	14.156
Giao dịch hoán đổi lãi suất	7.250.723	400	(7.825)	(7.425)
	<b>75.158.212</b>	<b>131.745</b>	<b>(117.224)</b>	<b>14.521</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	634.739	6.054	(957)	5.097
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	70.635.300	157.511	(163.159)	(5.648)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.003.169	1.324	(3.199)	(1.875)
	<b>79.273.208</b>	<b>164.889</b>	<b>(167.315)</b>	<b>(2.426)</b>

## 8. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	137.860.109	129.155.017
Nợ chờ xử lý	15.547	15.548
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.344	10.261
Các khoản trả thay khách hàng	9.981	10.066
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	6.986	8.916
	<b>137.902.967</b>	<b>129.199.808</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 39(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	42.695.244	38.695.111
Nợ trung hạn	53.380.652	51.426.824
Nợ dài hạn	40.346.088	37.712.392
Nợ quá hạn	1.480.983	1.365.481
	<b>137.902.967</b>	<b>129.199.808</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	25.191.731	21.504.645
Nợ trung hạn	24.857.993	26.399.499
Nợ dài hạn	87.853.243	81.295.664
	<b>137.902.967</b>	<b>129.199.808</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế	24.266.151	17,60	24.176.042	18,71
- Công ty nhà nước	1.688.991	1,22	1.969.703	1,52
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	21.707.086	15,74	20.430.116	15,81
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	825.904	0,60	1.729.936	1,34
- Doanh nghiệp tư nhân	44.170	0,04	46.287	0,04
Cho vay cá nhân và cho vay khác	113.636.816	82,40	105.023.766	81,29
	<b>137.902.967</b>	<b>100,00</b>	<b>129.199.808</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.798.995	1,30	1.937.654	1,50
Thương mại, sản xuất và chế biến	23.568.248	17,09	21.876.792	16,93
Xây dựng	1.501.318	1,09	1.595.774	1,24
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.672.686	1,21	2.537.965	1,96
Cá nhân và các ngành nghề khác	109.361.720	79,31	101.251.623	78,37
	<b>137.902.967</b>	<b>100,00</b>	<b>129.199.808</b>	<b>100,00</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	5,0% - 13,0%	5,6% - 13,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,7% - 4,8%	2,0% - 5,8%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.008.233	935.116
Dự phòng cụ thể (ii)	618.214	350.606
	<u>1.626.447</u>	<u>1.285.722</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	935.116	679.950
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	73.117	255.166
	<u>1.008.233</u>	<u>935.116</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	350.606	197.815
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	345.680	378.273
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(78.072)	(225.482)
	<u>618.214</u>	<u>350.606</u>

## 10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<b>4/9/2017</b> <b>Triệu VND</b>
Mua nợ bằng VND	1.147.463
Mua nợ bằng ngoại tệ	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	<hr/>
	1.131.949
	<hr/>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Mua nợ bằng VND	305.722	326.572
Dự phòng rủi ro	(2.746)	(271)
	<hr/>	<hr/>
	302.976	326.301
	<hr/>	<hr/>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ gốc đã mua	308.099	329.124
Lãi của khoản nợ đã mua	8.782	7.837
	<hr/>	<hr/>
	316.881	336.961
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 39(b).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

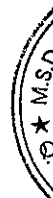
Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành (*)	12.000	-
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.047.470	9.774.078
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	7.543.545	7.088.425
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	13.051.527	8.001.166
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.005.000	3.018.500
	31.659.542	27.882.169

(\*) Đây là khoản chứng khoán được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do Ngân hàng chuyển đổi cho mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán.

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 39(b).





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2019: 8,9%/năm).

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	80.004	82.238
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	80.322	82.556

### (a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	69.992	82.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	10.012	-
	80.004	82.238

### (i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	82.238 (12.246)	68.816 13.422
	69.992	82.238

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	1.732	-
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	8.280	-
	<b>10.012</b>	<b>-</b>

- (b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	137.274	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(64.465)	(79.467)
	<b>172.809</b>	<b>205.805</b>

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%

- (ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.274	185.272

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 30)	79.467 (6.722)	70.475 8.992
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(8.280)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.465</u>	<u>79.467</u>

## 15. Tài sản cố định hữu hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	100.438	361.666	49.613	45.123	96.629		653.469
Tăng trong kỳ	1.628	12.163	-	5.529	1.742		21.062
Số dư cuối kỳ	102.066	373.829	49.613	50.652	98.371		674.531
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170		428.473
Khấu hao trong kỳ	2.936	16.152	569	3.912	3.736		27.305
Số dư cuối kỳ	47.376	254.625	45.346	27.525	80.906		455.778
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	55.998	123.193	4.836	21.510	19.459		224.996
Số dư cuối kỳ	54.690	119.204	4.267	23.127	17.465		218.753

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 253.782 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 241.298 triệu VND).

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	98.303	304.405	49.614	35.286	88.729	576.337
Tăng trong năm	4.328	58.260	-	9.948	8.468	81.004
Thanh lý, nhượng bán	(2.193)	(999)	-	(110)	(570)	(3.872)
Số dư cuối năm	100.438	361.666	49.614	45.124	96.627	653.469
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40.737	212.491	43.634	17.695	70.073	384.630
Khấu hao trong năm	5.870	26.881	1.143	6.028	7.667	47.589
Thanh lý, nhượng bán	(2.167)	(899)	-	(110)	(570)	(3.746)
Số dư cuối năm	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170	428.473
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	57.566	91.914	5.980	17.591	18.656	191.707
Số dư cuối năm	55.998	123.193	4.837	21.511	19.457	224.996

## 16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	329.952	7.246	337.198
Tăng trong kỳ	10.842	-	10.842
Số dư cuối kỳ	340.794	7.246	348.040
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	194.831	7.177	202.008
Khấu hao trong kỳ	15.838	11	15.849
Số dư cuối kỳ	210.669	7.188	217.857
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	135.121	69	135.190
Số dư cuối kỳ	130.125	58	130.183

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 95.015 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 92.534 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	314.261	7.246	321.507
Tăng trong năm	15.691	-	15.691
Số dư cuối năm	329.952	7.246	337.198
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	163.288	6.364	169.652
Khấu hao trong năm	31.543	813	32.356
Số dư cuối năm	194.831	7.177	202.008
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	150.973	882	151.855
Số dư cuối năm	135.121	69	135.190

## 17. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	3.259.981	1.621.807
▪ Các khoản phải thu nội bộ	126.488	87.809
▪ Các khoản phải thu bên ngoài	3.133.493	1.533.998
<i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	2.490.060	899.577
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	260.546	345.226
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	17.801	20.372
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	27.294	29.331
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	337.792	239.492
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.459.344	1.495.992
Tài sản Có khác (ii)	706.993	683.046
	5.426.318	3.800.845

(\*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

### (i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.474	9.524
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	673.826	699.613
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	746.895	717.322
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	36.149	69.533
	1.459.344	1.495.992

### (ii) Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	14.717	10.246
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	39.287	39.708
Chi phí trả trước	629.263	633.092
Các khoản chờ thanh toán khác	23.726	-
	706.993	683.046

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	24.622	24.612
Bằng ngoại tệ	26	26
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	17.450.000	11.165.310
Bằng ngoại tệ	1.808.838	2.988.930
	<hr/> 19.283.486	<hr/> 14.178.878
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	1.128.601	1.469.339
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ (*)	13.621.434	11.576.893
	<hr/> 14.750.035	<hr/> 13.046.232
	<hr/> 34.033.521	<hr/> 27.225.110

(\*) Đây là các khoản vay bằng USD từ các tổ chức tài chính nước ngoài có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm được NHNN phê duyệt theo Công văn số 1517/NHNN-QLNH ngày 10 tháng 5 năm 2020 và Công văn số 9013/NHNN-QLNH ngày 2 tháng 11 năm 2017 về việc xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,1% - 0,5%	0,1% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 4,0%	1,9% - 4,9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	1,7% - 2,0%
Tiền vay bằng VND	3,1% - 5,9%	1,8% - 5,5%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,6% - 3,3%	2,6% - 3,8%



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13.932.231	12.257.954
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	203.216	219.297
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	904.546	1.193.746
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.812	4.199
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	43.246.658	50.540.038
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	64.274.748	52.964.745
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	173.128	212.002
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.081.843	4.766.542
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	35.948	37.669
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.879	19.501
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	197.672	268.572
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	29.178	42.476
	<b>128.109.859</b>	<b>122.526.741</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	34.104.238	31.811.120
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	94.005.621	90.715.621
	<b>128.109.859</b>	<b>122.526.741</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 8,3%	0,5% - 8,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 7,9%	0,8% - 8,4%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,0%	0,0% - 1,0%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng, phù hợp với quy định của NHNN.

## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	10.395	10.702

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.961.305	15.295.014
Từ 5 năm trở lên	1.859.987	1.859.833
	19.821.292	17.154.847

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 5,1%/năm đến 8,9%/năm (31/12/2019: 6%/năm đến 9,1%/năm và 6,3%/năm đến 8,9%/năm).

## 22. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.972.118	2.517.364
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.346.770	1.818.113
Các khoản phải trả nội bộ	541.005	487.822
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	363.388	350.264
▪ Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.034	3.218
▪ Phải trả nội bộ khác	1.471	670
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	173.112	133.670
Các khoản phải trả bên ngoài	1.364.395	851.774
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	493.395	255.591
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	3.337	2.873
▪ Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	104.846	306.561
▪ Phải trả chuyên tiền chờ thanh toán	293.347	122.296
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	249.784	70.396
▪ Các khoản phải trả khác	219.686	94.057
Doanh thu chờ phân bổ	441.370	478.517
	5.318.888	4.335.477

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.137.259	1.205.633
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.152.309	798.055
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	568.726	332.992
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	67.444	91.025
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	30	31
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	46.350	89.628
	<hr/> 2.972.118	<hr/> 2.517.364

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước:

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.044	222.498
Thuế giá trị gia tăng	7.581	7.292
Các loại thuế khác	15.770	25.801
	<hr/> 493.395	<hr/> 255.591

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	9.244.914	1.332	-	-	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.885.724	1.885.724
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	326.575	163.287	(489.862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(97.972)	(97.972)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.055)	-	-	-	-	(1.055)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	9.244.914	1.332	-	(1.055)	1.700.000	1.071.313	294.245	2.881.614	15.192.363
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	7.834.673	720.568	(719.356)	-	1.100.000	536.380	56.211	1.115.594	10.644.070
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.265.745	3.265.745
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.700.000	210.473	110.775	(2.021.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(66.465)	(66.465)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ (*)	-	(175.110)	175.110	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(430.531)	(430.531)
Tăng vốn trong năm	1.410.241	-	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(274.213)	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	120	-	-	-	-	-	-	120
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	9.244.914	1.332	-	-	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666

(\*) Việc phát hành lại cổ phiếu quỹ để thưởng cổ phiếu cho nhân viên phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Giá phát hành lại cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần thuộc hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu các cổ phiếu này cho nhân viên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

#### 24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.419.699	1.369.127
Tiền gửi tại NHNN	18.793.718	2.893.525
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.778.845	6.314.619
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.750.000	5.185.100
	<b>26.742.262</b>	<b>15.762.371</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	7.231.608	5.330.699
Chứng khoán đầu tư	920.374	890.496
Tiền gửi tại các TCTD khác	56.220	31.786
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	23.510	21.374
	<b>8.231.712</b>	<b>6.274.355</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(3.712.707)	(2.722.455)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(617.626)	(352.473)
Tiền vay và vốn ủy thác	(193.317)	(279.108)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(10.395)	(7.862)
	<b>(4.534.045)</b>	<b>(3.361.898)</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.697.667</b>	<b>2.912.457</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	535.628	436.436
Dịch vụ thanh toán	401.558	235.400
Thu phí dịch vụ mobile banking	20.871	13.532
Thu phí duy trì tài khoản	7.032	8.130
Dịch vụ ngân quỹ	2.246	2.072
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.153	713
Dịch vụ khác	302.951	219.418
	<b>1.271.439</b>	<b>915.701</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán	(144.334)	(80.400)
Dịch vụ môi giới	(78.036)	(60.129)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(25.552)	(17.410)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(11.114)	-
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.456)	(1.623)
Dịch vụ khác	(15.226)	(10.357)
	<b>(275.718)</b>	<b>(169.919)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>995.721</b>	<b>745.782</b>

## 27. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	124.994	114.187
Kinh doanh ngoại tệ	35.204	4.286
	<b>160.198</b>	<b>118.473</b>
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(187.921)	(204.584)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(27.723)</b>	<b>(86.111)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	83.253	12.438
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.190)	(509)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	12.246	(10.819)
Trích lập dự phòng cụ thể cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(27.773)
Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(1.732)	-
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>81.577</b>	<b>(26.663)</b>

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	60.729	96.825
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	25.718	25.824
Thu nhập khác	2.917	1.238
	<b>89.364</b>	<b>123.887</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(52.394)	(31.496)
Chi phí khác	(56)	(97)
	<b>(52.450)</b>	<b>(31.593)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>36.914</b>	<b>92.294</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	1.425.116	933.698
Chi về tài sản	328.894	286.452
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>43.154</i>	<i>38.995</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	188.564	223.999
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	64.304	41.179
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.149	13.972
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	(6.722)	103
	<b>2.012.305</b>	<b>1.499.403</b>

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	73.117	133.243
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	345.680	187.115
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro	2.475	(586)
	<b>421.272</b>	<b>319.772</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành	470.117	363.717
Kỳ hiện hành		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.355.841	1.825.553
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	471.168	365.111
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.051)	(1.394)
	470.117	363.717

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
<b>Phải trả Ngân sách Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.498	470.117	(222.571)	470.044
Thuế giá trị gia tăng	7.292	68.298	(68.009)	7.581
Các loại thuế khác	25.801	167.761	(177.792)	15.770
	255.591	706.176	(468.372)	493.395

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.071	814.251	(792.824)	222.498
Thuế giá trị gia tăng	291	73.297	(66.296)	7.292
Các loại thuế khác	12.229	233.694	(220.122)	25.801
	213.591	1.121.242	(1.079.242)	255.591

### 34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.108	5.749
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	979.755	680.199
2. Phụ cấp và thu nhập khác	82.509	139.142
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>1.062.264</b>	<b>819.341</b>
Tiền lương bình quân tháng	22,97	19,72
Thu nhập bình quân tháng	24,91	23,75

### 35. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Của khách hàng</b>		
Bất động sản	207.570.049	192.062.984
Phương tiện vận tải	83.616.778	79.288.529
Máy móc thiết bị	23.880.931	24.650.044
Quyền khai thác tài sản	24.400.722	21.056.481
Bảo lãnh	19.341.276	18.378.658
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	12.379.839	11.683.173
Hàng hóa lưu kho	11.850.547	11.487.611
Các tài sản đảm bảo khác	2.100.213	2.044.736
	<b>385.140.355</b>	<b>360.652.216</b>
<b>Của các TCTD khác</b>		
Bảo lãnh	448.300	447.550
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	500.000	-
	<b>948.300</b>	<b>447.550</b>
	<b>386.088.655</b>	<b>361.099.766</b>

*Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	500.000	500.000

### 36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2020		31/12/2019		Giá trị theo hợp đồng - thuần	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp		Triệu VND Tiền gửi ký quỹ
Cam kết giao dịch hối đoái	68.819.494	-	68.819.494	72.339.186	-	72.339.186
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	277.686	-	277.686	625.743	-	625.743
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.796.723	-	1.796.723	1.078.143	-	1.078.143
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.745.085	-	66.745.085	70.635.300	-	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.352.776	59.254	2.293.522	1.730.129	74.411	1.655.718
Bảo lãnh khác	6.104.885	128.181	5.976.704	6.064.098	193.100	5.870.998
Các cam kết khác	13.481.116	-	13.481.116	14.426.495	-	14.426.495
	90.758.271	187.435	90.570.836	94.559.908	267.511	94.292.397

### 37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2020 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
<b>Công ty con</b>		
VIB AMC		
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(963)	(5.681)
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(156.000)	(164.500)
▪ Phải trả lãi tài chính từ ủy thác	(798)	(667)
▪ Lãi phải trả tiền gửi	(237)	(274)
▪ Phải thu lương nhân viên	50.718	50.718
▪ Phải thu nhận cổ tức	14.706	9.444
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	73.813	123.105
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	367	913
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	7.042	13.740

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<b>Công ty con</b>		
VIB AMC		
▪ Doanh thu nhận cổ tức	5.262	6.969
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(3.760)	(4.809)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	431	192
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	14.312	28.052

### 38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.419.699	-	1.419.699
Tiền gửi tại NHNN	18.793.718	-	18.793.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.836.872	1.272.349	8.109.221
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.521	-	14.521
Cho vay khách hàng	137.902.967	-	137.902.967
Hoạt động mua nợ	305.722	-	305.722
Chứng khoán đầu tư	31.701.922	-	31.701.922
Góp vốn đầu tư dài hạn	236.670	604	237.274
Tài sản cố định	348.936	-	348.936
Tài sản Có khác	5.426.318	-	5.426.318
	<b>202.987.345</b>	<b>1.272.953</b>	<b>204.260.298</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.517.172	13.516.349	34.033.521
Tiền gửi của khách hàng	122.718.517	5.391.342	128.109.859
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.395	-	10.395
Phát hành giấy tờ có giá	19.821.292	-	19.821.292
Các khoản nợ khác	5.318.888	-	5.318.888
	<b>168.386.264</b>	<b>18.907.691</b>	<b>187.293.955</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	68.819.494	-	68.819.494
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.293.522	-	2.293.522
Bảo lãnh khác	5.976.704	-	5.976.704
Các cam kết khác	13.481.116	-	13.481.116
	<b>90.570.836</b>	<b>-</b>	<b>90.570.836</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.159.583	-	1.159.583
Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.928.809	83.050	4.011.859
Cho vay khách hàng	129.199.808	-	129.199.808
Hoạt động mua nợ	326.572	-	326.572
Chứng khoán đầu tư	27.924.549	-	27.924.549
Góp vốn đầu tư dài hạn	284.670	602	285.272
Tài sản cố định	360.186	-	360.186
Tài sản Có khác	3.800.845	-	3.800.845
	<b>186.025.333</b>	<b>83.652</b>	<b>186.108.985</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.689.890	11.535.220	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	117.534.509	4.992.232	122.526.741
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.426	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.702	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	17.154.847	-	17.154.847
Các khoản nợ khác	4.335.477	-	4.335.477
	<b>154.727.851</b>	<b>16.527.452</b>	<b>171.255.303</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	72.339.186	-	72.339.186
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.655.718	-	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.870.998	-	5.870.998
Các cam kết khác	14.426.495	-	14.426.495
	<b>94.292.397</b>	<b>-</b>	<b>94.292.397</b>

## 39. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### *Khung quản lý rủi ro*

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### (b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tới đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được	
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	18.793.718	-	-	-	-	18.793.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	8.109.221	-	-	-	-	8.109.221
Các công cụ tài chính phái sinh	14.521	-	-	-	-	14.521
Cho vay khách hàng - gộp	124.400.634	7.401.466	1.093.391	74.030	37.480	137.902.967
Hoạt động mua nợ - gộp	285.377	7.363	701	386	665	305.722
Chứng khoán đầu tư - gộp	31.699.922	2.000	-	-	-	31.701.922
Tài sản tài chính khác - gộp	4.625.472	-	-	-	-	4.625.472
	187.928.865	7.410.829	1.094.092	74.416	38.145	201.453.543

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được	
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.011.859	-	-	-	-	4.011.859
Cho vay khách hàng - gộp	125.224.676	-	1.438.590	406.826	372.158	129.199.808
Hoạt động mua nợ - gộp	314.891	1.949	-	-	-	329.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.924.549	-	-	-	-	27.924.549
Tài sản tài chính khác - gộp	3.030.241	-	-	-	-	3.030.241
	179.546.527	1.949	1.438.590	406.826	372.158	183.535.892

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,96% (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<b>Cho vay khách hàng Triệu VND</b>	<b>Mua nợ Triệu VND</b>	<b>Chứng khoán đầu tư Triệu VND</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	131.563.288	287.083	22.642.452	6.330.376	160.823.199
Nợ cần chú ý	3.072.355	8.433	-	-	3.080.788
Nợ dưới tiêu chuẩn	730.729	586	-	-	731.315
Nợ nghi ngờ	557.285	767	-	-	558.052
Nợ có khả năng mất vốn	1.979.310	11.230	-	-	1.990.540
	<b>137.902.967</b>	<b>308.099</b>	<b>22.642.452</b>	<b>6.330.376</b>	<b>167.183.894</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<b>Cho vay khách hàng Triệu VND</b>	<b>Mua nợ Triệu VND</b>	<b>Chứng khoán đầu tư Triệu VND</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.224.676	316.532	18.150.471	3.602.200	147.293.879
Nợ cần chú ý	1.438.590	310	-	-	1.438.900
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.826	387	-	-	407.213
Nợ nghi ngờ	372.158	666	-	-	372.824
Nợ có khả năng mất vốn	1.757.558	11.229	-	-	1.768.787
	<b>129.199.808</b>	<b>329.124</b>	<b>18.150.471</b>	<b>3.602.200</b>	<b>151.281.603</b>

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại lãi suất tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.419.699	-	-	-	-	-	-	1.419.699
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.793.718	-	-	-	-	-	18.793.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	7.359.469	89.387	660.365	-	-	-	8.109.221
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.487.043	-	34.079.873	65.437.185	19.145.208	16.591.855	1.454.375	13.150	138.208.689
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.000	12.000	500.269	1.271.500	7.334.137	16.071.686	4.448.993	2.061.337	31.701.922
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	237.274	-	-	-	-	-	-	237.274
Tài sản cố định	-	348.936	-	-	-	-	-	-	348.936
Tài sản cố khác - gộp	-	5.426.318	-	-	-	-	-	-	5.426.318
	1.489.043	7.458.748	60.733.329	66.798.072	27.139.710	32.663.541	5.903.368	2.074.487	204.260.298
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.094.887	4.703.230	2.314.304	-	5.921.100	-	34.033.521
Tiền gửi của khách hàng	43.555	-	45.376.017	28.495.352	34.213.583	13.377.590	6.603.751	11	128.109.859
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	6.438	-	-	-	-	10.395
Phát hành giấy tờ có giá	3.305	-	-	-	1.100.000	468.000	18.249.987	-	19.821.292
Các khoản nợ khác	-	5.318.888	-	-	-	-	-	-	5.318.888
	46.860	5.318.888	66.474.861	33.205.020	37.627.887	13.845.590	30.774.838	11	187.293.955
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	1.442.183	2.139.860	(5.741.532)	33.593.052	(10.488.177)	18.817.951	(24.871.470)	2.074.476	16.966.343
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	(333.762)	357.911	-	-	(100)	(480)	23.569
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	1.442.183	2.139.860	(6.075.294)	33.950.963	(10.488.177)	18.817.951	(24.871.570)	2.073.996	16.989.912

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCĐD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không hưởng lãi</b>	<b>Dưới 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.159.583	-	-	-	-	-	1.159.583
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	19.040.311	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	2.672.025	414.427	675.407	250.000	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.370.658	-	28.482.207	60.592.154	16.009.859	21.735.810	70.571	129.526.380
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.010.060	1.993.874	6.025.989	7.302.718	2.795.520	27.924.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	285.272	-	-	-	-	-	285.272
Tài sản cố định	-	360.186	-	-	-	-	-	360.186
Tài sản cố khác - gộp	-	3.800.845	-	-	-	-	-	3.800.845
	<b>1.370.658</b>	<b>5.605.886</b>	<b>51.204.603</b>	<b>63.000.455</b>	<b>22.711.255</b>	<b>29.288.528</b>	<b>2.866.091</b>	<b>186.108.985</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.930.312	6.706.819	4.301.496	33	-	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh	-	-	41.657.418	30.854.575	30.728.047	12.596.523	51.133	122.526.741
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	2.426
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	1.100.000	143.756	17.154.847
Các khoản nợ khác	-	4.335.477	-	-	-	-	-	4.335.477
	<b>6.234</b>	<b>4.337.903</b>	<b>53.588.529</b>	<b>37.702.074</b>	<b>35.029.543</b>	<b>13.696.556</b>	<b>194.889</b>	<b>171.255.303</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>1.364.424</b>	<b>1.267.983</b>	<b>(2.383.926)</b>	<b>25.298.381</b>	<b>(12.318.288)</b>	<b>15.591.972</b>	<b>2.671.202</b>	<b>14.853.682</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	(50)	(346.277)	348.369	-	-	2.042
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.364.424</b>	<b>1.267.983</b>	<b>(2.383.976)</b>	<b>24.952.104</b>	<b>(11.969.919)</b>	<b>15.591.972</b>	<b>2.671.202</b>	<b>14.855.724</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho**  
**kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>USD</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>EUR</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>Tiền tệ khác</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>(Triệu VND)</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	320.512	63.147	76.224	459.883
Tiền gửi tại NHNN	1.483.325	1.303	-	1.484.628
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	727.654	465.519	343.606	1.536.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.478.538	-	-	15.478.538
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.813.516	-	-	2.813.516
Góp vốn, đầu tư dài hạn	604	-	-	604
Tài sản có khác - gộp	1.474.172	437	2.620	1.477.229
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.298.321</b>	<b>530.406</b>	<b>422.450</b>	<b>23.251.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.427.621	-	2.677	15.430.298
Tiền gửi của khách hàng	5.288.619	524.927	405.840	6.219.386
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6.204	6.204
Các khoản nợ khác	69.593	718	5.257	75.568
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>20.785.833</b>	<b>525.645</b>	<b>419.978</b>	<b>21.731.456</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.512.488</b>	<b>4.761</b>	<b>2.472</b>	<b>1.519.721</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.521.391)</b>	<b>(431)</b>	<b>2.784</b>	<b>(1.519.038)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(8.903)</b>	<b>4.330</b>	<b>5.256</b>	<b>683</b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho**  
**kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>USD</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>EUR</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>Tiền tệ khác</b> <b>(Triệu VND)</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>(Triệu VND)</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	219.874	59.553	45.181	324.608
Tiền gửi tại NHNN	4.898.352	-	-	4.898.352
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	550.692	6.700	46.649	604.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.277.084	442.281	320.440	12.039.805
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.176.906	-	-	3.176.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn	602	-	-	602
Tài sản có khác - gộp	313.629	2.414	131	316.174
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20.437.139</b>	<b>510.948</b>	<b>412.401</b>	<b>21.360.488</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.563.870	1.979	-	14.565.849
Tiền gửi của khách hàng	5.320.852	516.504	401.110	6.238.466
Các khoản nợ khác	105.104	5.751	4.231	115.086
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>19.989.826</b>	<b>524.234</b>	<b>405.341</b>	<b>20.919.401</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>447.313</b>	<b>(13.286)</b>	<b>7.060</b>	<b>441.087</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(463.115)</b>	<b>14.398</b>	<b>(3.683)</b>	<b>(452.400)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(15.802)</b>	<b>1.112</b>	<b>3.377</b>	<b>(11.313)</b>

**(iii) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCFD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.419.699	-	-	-	1.419.699
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.793.718	-	-	-	18.793.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	7.359.469	89.387	660.365	-	8.109.221
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.521	-	-	-	14.521
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	271.923	1.215.120	4.076.361	9.566.776	29.068.478	53.461.905	138.208.689
Chứng khoán đầu tư - góp	2.000	-	570.269	653.000	21.733.322	6.669.993	31.701.922
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	237.274
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	348.936
Tài sản Có khác	-	-	1.480.418	-	3.945.900	-	5.426.318
<b>Tổng tài sản</b>	<b>273.923</b>	<b>1.215.120</b>	<b>33.714.455</b>	<b>10.309.163</b>	<b>55.408.065</b>	<b>60.131.898</b>	<b>204.260.298</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.065.164	4.703.201	2.344.027	5.921.117	34.033.521
Tiền gửi của khách hàng	13.635	29.920	41.582.397	20.123.534	44.210.003	22.149.409	128.109.859
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.395	-	10.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.305	-	-	468.000	19.349.987	19.821.292
Các khoản nợ khác	-	-	2.647.228	-	2.671.660	-	5.318.888
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>13.635</b>	<b>33.225</b>	<b>65.294.789</b>	<b>24.826.735</b>	<b>49.704.085</b>	<b>47.420.513</b>	<b>187.293.955</b>
<b>Mức chênh thanh khoản thuần</b>	<b>260.288</b>	<b>1.181.895</b>	<b>(31.580.334)</b>	<b>(14.517.572)</b>	<b>5.703.980</b>	<b>12.711.385</b>	<b>16.966.343</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCID**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.159.583	-	-	-	1.159.583
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	2.637.025	424.427	950.407	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	1.196.948	173.710	3.549.674	8.641.280	26.521.518	51.510.122	129.526.380
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	150.061	1.202.874	11.925.759	10.850.335	27.924.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	285.272
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	360.186
Tài sản Có khác	-	-	1.495.852	-	2.304.993	-	3.800.845
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.196.948</b>	<b>173.710</b>	<b>28.032.506</b>	<b>10.268.581</b>	<b>41.702.677</b>	<b>62.360.457</b>	<b>186.108.985</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.871.235	6.706.819	4.360.577	4.286.467	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	19.619	30.967	36.751.154	16.140.675	35.323.168	34.209.045	122.526.741
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.426	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	5.946	4.756	-	10.702
TCTD chịu rủi ro	6.234	-	-	130.777	-	15.874.080	17.154.847
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	2.105.309	-	2.230.168	-	4.335.477
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>25.853</b>	<b>30.967</b>	<b>50.730.124</b>	<b>22.984.217</b>	<b>41.918.669</b>	<b>54.369.592</b>	<b>171.255.303</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.171.095</b>	<b>142.743</b>	<b>(22.697.618)</b>	<b>(12.715.636)</b>	<b>(215.992)</b>	<b>7.990.865</b>	<b>14.853.682</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### **40. Thuyết minh công cụ tài chính**

##### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Giá trị ghi số						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	1.419.699	-	-	-	-	1.419.699	1.419.699
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.793.718	-	-	18.793.718	18.793.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuận	-	-	8.109.221	-	-	8.109.221	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.521	-	-	-	-	14.521	(*)
Cho vay khách hàng - thuận	-	-	136.276.520	-	-	136.276.520	(*)
Hoạt động mua nợ - thuận	-	-	302.976	-	-	302.976	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuận	-	42.062	-	31.579.538	-	31.621.600	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuận	-	-	-	172.809	-	172.809	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.625.472	-	-	4.625.472	(*)
	1.434.220	42.062	168.107.907	31.752.347	-	201.336.536	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	34.033.521	34.033.521	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	128.109.859	128.109.859	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.395	10.395	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	19.821.292	19.821.292	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.844.589	3.844.589	(*)
	-	-	-	-	185.819.656	185.819.656	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

	Giá trị ghi số						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>	1.159.583	-	-	-	-	1.159.583	1.159.583
Tiền mặt và vàng	-	-	19.040.311	-	-	19.040.311	19.040.311
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.011.859	-	-	4.011.859	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	127.914.086	-	-	127.914.086	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	326.301	-	-	326.301	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	42.062	-	27.799.931	-	27.841.993	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	205.805	-	205.805	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	3.030.241	-	-	3.030.241	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
	1.159.583	42.062	154.322.798	28.005.736	-	183.530.179	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	-	-	-	-	27.225.110	27.225.110	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	122.526.741	122.526.741	(*)
Tiền gửi của khách hàng	2.426	-	-	-	-	2.426	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	10.702	10.702	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	17.154.847	17.154.847	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.114.217	3.114.217	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
	2.426	-	-	-	170.031.617	170.034.043	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

#### 41. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	358.986	345.847
Trên một đến năm năm	1.508.167	1.451.013
	<hr/>	<hr/>
	1.867.153	1.796.860

#### 42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### 43. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi liên quan đến việc miễn trừ thay đổi phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại theo Thông tư 01 (Thuyết minh 3(e)).

#### 44. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 45. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.220,00	23.170,00
EUR	26.052,00	26.016,50
GBP	28.479,50	30.445,00
CHF	24.544,00	24.106,50
JPY	215,38	213,26
SGD	16.612,00	17.210,00
CAD	16.951,50	17.759,00
AUD	15.914,50	16.263,00

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ  
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh  
 Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Phạm Ngọc Vũ  
 Tổng Giám đốc